

**QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
TẠI HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2888/QĐ-HVKHXH ngày 30 tháng 5 năm 2018
của Giám đốc Học viện Khoa học xã hội)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ tại Học viện Khoa học xã hội (sau đây gọi tắt là Học viện), bao gồm: tuyển sinh; chương trình đào tạo; tổ chức và quản lý đào tạo; luận án và đánh giá luận án; công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ; nhiệm vụ và quyền hạn của Học viện, của giảng viên và nghiên cứu sinh (sau đây gọi tắt là NCS); thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị và cá nhân tham gia vào quá trình đào tạo trình độ tiến sĩ tại Học viện.

3. Quy chế này không áp dụng đối với các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, các chương trình liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ giữa Học viện với các cơ sở đào tạo của nước ngoài do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng và các chương trình liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ giữa Học viện với các cơ sở đào tạo của nước ngoài do hai bên cùng cấp bằng.

Điều 2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo tiến sĩ có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, khả năng phát hiện và giải quyết được những vấn

Phuc

đề mới có ý nghĩa về khoa học xã hội và nhân văn; hướng dẫn nghiên cứu khoa học và tổ chức triển khai các hoạt động chuyên môn.

Điều 3. Hình thức và ngôn ngữ đào tạo

1. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy, NCS phải dành ít nhất 12 tháng theo học tập trung liên tục tại Học viện trong giai đoạn 24 tháng đầu kể từ khi có Quyết định công nhận NCS.

2. Ngôn ngữ chính thức được dùng trong đào tạo trình độ tiến sĩ là tiếng Việt.

Chương II

TUYỂN SINH

Điều 4. Phương thức và thời gian tuyển sinh

1. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển.

2. Thời gian tuyển sinh: Học viện tổ chức tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ một năm hai đợt. Đợt 1 vào tháng 3 hoặc tháng 4; đợt 2 vào tháng 8 hoặc tháng 9 hàng năm. Trong trường hợp đặc biệt, Giám đốc Học viện trình Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo về những thay đổi trong kế hoạch tuyển sinh.

Điều 5. Điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển. Trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ ngành gần với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển, sau khi trúng tuyển, NCS phải học các học phần bổ sung theo quy định.

Danh mục các ngành phù hợp, ngành gần với ngành/chuyên ngành dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ được Giám đốc Học viện phê duyệt.

Trường hợp bằng, bằng điểm thạc sĩ hoặc bằng, bằng điểm đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng bằng tiếng Việt và nộp kèm Văn bản công nhận của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học

chuyên ngành có phân biệt trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

3. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở nước ngoài cấp khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh);

đ) Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Ngôn ngữ Anh phải có chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (quy định tại Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo) theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc

đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh;

4) Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

5) Nộp đầy đủ hồ sơ dự tuyển, có xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm). Đối với người chưa có việc làm cần có xác nhận nhân thân tốt và hiện không vi phạm pháp luật của địa phương nơi cư trú;

6) Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Học viện;

7) Đủ sức khỏe để học tập và nghiên cứu khoa học.

Điều 6. Hồ sơ dự tuyển

1. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- Đơn đăng ký dự tuyển NCS (theo mẫu);
- Lý lịch khoa học (theo mẫu);
- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu là công chức, viên chức);
- Bản sao (có chứng thực) văn bằng, bằng điểm tốt nghiệp đại học và các chứng chỉ bổ sung kiến thức (nếu có);
- Bản sao văn bằng và bằng điểm thạc sĩ (có chứng thực);
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ khác (nếu có);
- 07 bản sao các bài báo khoa học đã công bố gồm: trang bìa, trang mục lục và toàn bộ bài báo khoa học, có danh mục ở trang sau bìa lót;

Đối với đề tài nghiên cứu khoa học: sao chụp Quyết định/Hợp đồng giao đề tài nghiên cứu, Biên bản nghiệm thu đề tài và Bản tóm tắt nội dung nghiên cứu (khoảng 10 trang).

- Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển (theo mẫu) của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa

học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu;

- 01 bản gốc và 06 bản sao bài luận về dự định nghiên cứu của thí sinh (theo mẫu);

- Bản sao có chứng thực các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có);

- Các giấy tờ xác định thâm niên nghề nghiệp;

- 01 bản cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định (theo mẫu);

- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe học tập và nghiên cứu khoa học của bệnh viện đa khoa;

- 03 phong bì ghi rõ địa chỉ liên hệ của người dự tuyển;

- 2 ảnh 3 x 4, ghi rõ họ tên và ngày, tháng, năm sinh của người dự tuyển sau ảnh.

2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Điều 7. Thông báo tuyển sinh

1. Chậm nhất 03 tháng trước mỗi kỳ tuyển sinh, Học viện ban hành thông báo tuyển sinh. Thông báo tuyển sinh được niêm yết tại các địa điểm tuyển sinh của Học viện; gửi đến các cơ quan, đơn vị có liên quan; đăng trên trang thông tin điện tử của Học viện, trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đăng thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

2. Nội dung của thông báo tuyển sinh gồm: điều kiện dự tuyển; danh mục ngành phù hợp, ngành gần được xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ; danh sách người hướng dẫn khoa học đáp ứng quy định tại Điều 29 của Quy chế này; chỉ tiêu tuyển sinh theo từng ngành đào tạo; hồ sơ dự tuyển theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này và thời gian nhận hồ sơ, lệ phí dự tuyển; kế hoạch và phương thức tuyển sinh, thời gian công bố kết quả trúng tuyển và thời gian nhập học; học phí và các thông tin về tài chính khác (nếu có).

Phu

Điều 8. Hội đồng tuyển sinh

1. Giám đốc Học viện ký ban hành quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh, thành phần gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực và các ủy viên.

a) Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh: Giám đốc hoặc Phó Giám đốc được Giám đốc ủy quyền;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh: Phó giám đốc;

c) Ủy viên thường trực: Trưởng phòng hoặc Phó trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo;

d) Các ủy viên: Trưởng hoặc phó đơn vị (phòng, khoa, bộ môn) liên quan trực tiếp đến kỳ thi.

Những người tham gia dự tuyển và những người có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột dự tuyển không được tham gia Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng tuyển sinh: Thông báo tuyển sinh; tiếp nhận hồ sơ dự tuyển; triển khai tổ chức xét tuyển và công nhận trúng tuyển; giải quyết những thắc mắc, khiếu nại, tố cáo liên quan đến kỳ tuyển sinh; thu và sử dụng lệ phí tuyển sinh; tổng kết công tác tuyển sinh; quyết định khen thưởng và kỷ luật theo quy định; báo cáo kết quả tuyển sinh với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh:

- Phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định về xét tuyển NCS;
- Quyết định và chịu trách nhiệm toàn bộ các công tác liên quan đến tuyển sinh; đảm bảo quá trình tuyển chọn được công khai, minh bạch, có trách nhiệm trước xã hội, chọn được ứng viên đáp ứng các tiêu chuẩn đầu vào, có động lực, năng lực, triển vọng nghiên cứu và khả năng hoàn thành tốt đề tài nghiên cứu theo kế hoạch đào tạo và các hướng nghiên cứu của Học viện.

- Quyết định thành lập các bộ phận giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh bao gồm: Ban Thư ký, các Tiểu ban chuyên môn, Ban cơ sở vật chất... Các bộ phận này chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh.

- Phân công nhiệm vụ cho các Phó chủ tịch Hội đồng và các ủy viên.

Điều 9. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh

1. Thành phần Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh gồm có:
 - Trưởng ban do Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh kiêm nhiệm, các ủy viên.
2. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh
 - Nhận và xử lý hồ sơ dự tuyển; thu lệ phí dự tuyển;
 - Lập danh sách trích ngang người dự tuyển đủ điều kiện cùng hồ sơ hợp lệ báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh và gửi tới các Tiểu ban chuyên môn;
 - Tiếp nhận, tổng hợp kết quả đánh giá xét tuyển của các Tiểu ban chuyên môn trình Hội đồng tuyển sinh xem xét;
 - Thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh giao;
 - Gửi giấy báo kết quả xét tuyển cho người dự tuyển.
3. Trách nhiệm của Trưởng ban Thư ký
 - Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trong việc điều hành công tác của Ban Thư ký.

Điều 10. Tiểu ban chuyên môn

1. Căn cứ hồ sơ dự tuyển, ngành/chuyên ngành và hướng nghiên cứu của người dự tuyển, Trưởng Khoa/Bộ môn chuyên ngành đề xuất các thành viên tham gia Tiểu ban chuyên môn xét tuyển NCS, trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định.
2. Tiểu ban chuyên môn có 5 thành viên do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh ký quyết định thành lập, bao gồm: Trưởng tiểu ban, Thư ký và các ủy viên có trình độ từ tiến sĩ trở lên, có đủ thâm niên 36 tháng kể từ ngày có quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ, am hiểu lĩnh vực và vấn đề dự định nghiên cứu của người dự tuyển.
3. Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm tổ chức xem xét, đánh giá hồ sơ dự tuyển, bài luận về dự định nghiên cứu và việc trình bày, trao đổi về dự định nghiên cứu của người dự tuyển; gửi kết quả (theo mẫu) về Ban Thư ký để tổng hợp, báo cáo Hội đồng tuyển sinh.

Handwritten signature

Điều 11. Quy trình xét tuyển NCS

1. Tiểu ban chuyên môn xét tuyển NCS đánh giá phân loại người dự tuyển thông qua hồ sơ, kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ, thành tích nghiên cứu khoa học; kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; ý kiến nhận xét đánh giá người dự tuyển trong thư giới thiệu.

2. Tiểu ban chuyên môn đánh giá bài luận về dự định nghiên cứu của người dự tuyển theo trình tự sau:

- Người dự tuyển trình bày về vấn đề dự định nghiên cứu và kế hoạch thực hiện trước Tiểu ban chuyên môn xét tuyển NCS. Vấn đề dự định nghiên cứu của người dự tuyển phải phù hợp với các lĩnh vực, hướng nghiên cứu mà Khoa/Bộ môn chuyên ngành đang thực hiện.

- Các thành viên Tiểu ban chuyên môn đặt các câu hỏi phỏng vấn để đánh giá người dự tuyển về các mặt: trí tuệ, sự rõ ràng về ý tưởng nghiên cứu, tính khả thi trong kế hoạch để đạt được những mong muốn sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ và tư chất cần có của một NCS.

- Các thành viên Tiểu ban chuyên môn nhận xét, đánh giá và chấm điểm vào phiếu đánh giá.

3. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, lập danh sách người dự tuyển theo thứ tự điểm đánh giá từ cao xuống thấp và chuyển kết quả xét tuyển trình Hội đồng tuyển sinh.

4. Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh đã được Giám đốc Học viện quyết định cho từng ngành và kết quả xếp loại, Hội đồng tuyển sinh xác định danh sách người trúng tuyển, trình Giám đốc Học viện phê duyệt.

Điều 12. Triệu tập người trúng tuyển

1. Căn cứ kết quả trúng tuyển đã được Giám đốc Học viện phê duyệt, Phòng Quản lý đào tạo công bố danh sách người trúng tuyển trên trang thông tin điện tử của Học viện, gửi giấy gọi nhập học đến người trúng tuyển.

2. Phòng Quản lý đào tạo, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo, Phòng Tài chính – Kế toán phối hợp tổ chức nhập học cho người trúng tuyển.

3. Sau khi NCS nhập học, Phòng Quản lý đào tạo dự thảo Quyết định giao NCS về Khoa/Bộ môn chuyên ngành trình Giám đốc Học viện ký duyệt.

Điều 13. Tổng kết và báo cáo công tác tuyển sinh

Sau khi công bố kết quả trúng tuyển, Phòng Quản lý đào tạo Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh, quyết định khen thưởng, kỷ luật (nếu có) trình Giám đốc Học viện phê duyệt. Báo cáo được trình bày tại cuộc họp tổng kết công tác tuyển sinh; gửi đến Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương III

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 14. Nguyên tắc xây dựng chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ thể hiện mục tiêu đào tạo tiến sĩ; quy định chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, năng lực, phẩm chất đạo đức; phạm vi và cấu trúc nội dung chương trình đào tạo; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả đào tạo. Một chương trình đào tạo chỉ thuộc về một ngành đào tạo cụ thể.

2. Xây dựng chương trình đào tạo có khối lượng kiến thức, chuẩn đầu ra tối thiểu phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về cấu trúc, khối lượng, chuẩn đầu ra của một chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

3. Tiếp cận có hiệu quả các chương trình đào tạo của các nước tiên tiến để hoàn thiện chương trình đào tạo và phương thức tổ chức, quản lý đào tạo, nâng cao trình độ giảng viên, tiến tới đạt chuẩn quốc tế về nội dung, phương pháp, mô hình đào tạo và hệ thống văn bằng.

Điều 15. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1. Về kiến thức

Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ trang bị cho NCS hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành; có tư

duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; làm chủ được các giá trị cốt lõi, quan trọng trong học thuật; phát triển các nguyên lý, học thuyết của chuyên ngành nghiên cứu; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường; có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh.

2. Về kỹ năng

Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ trang bị cho NCS kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề; sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực chuyên môn; có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn; có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề quy mô khu vực và quốc tế.

Có kỹ năng ngoại ngữ để hiểu được các báo cáo phức tạp về các chủ đề cụ thể và trù tượng, bao gồm cả việc trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực chuyên ngành. Có thể sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp, trao đổi học thuật ở mức độ trôi chảy, thành thạo với người bản ngữ; viết được các báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành; giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; rút ra những nguyên tắc, quy luật trong quá trình giải quyết công việc; đưa ra được những sáng kiến có giá trị và có khả năng đánh giá giá trị của các sáng kiến; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế; có năng lực lãnh đạo và tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển chiến lược của tập thể; có năng lực đưa ra những đề xuất của chuyên gia hàng đầu với luận cứ chắc chắn về khoa học và thực tiễn; có khả năng quyết định về kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới.

Điều 16. Cấu trúc chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của Học viện gồm: 90 tín chỉ đối với NCS có bằng thạc sĩ ngành phù hợp; từ 102 đến 107 tín chỉ đối với NCS có

bằng thạc sĩ ở ngành gần với ngành đào tạo; 129 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ, bao gồm các phần:

a) Phần 1: Các học phần bổ sung

- Các học phần bổ sung là các học phần giúp NCS có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện đề tài nghiên cứu.

- Đối tượng áp dụng:

+ NCS chưa có bằng thạc sĩ: các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành, chuyên ngành tương ứng (trừ luận văn), có khối lượng 39 tín chỉ.

+ NCS có bằng thạc sĩ: căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, NCS phải học bổ sung tối thiểu 6 học phần, tương đương 12 tín chỉ.

b) Phần 2: Các học phần ở trình độ tiến sĩ (bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn), gồm:

- Các học phần chung và học phần chuyên ngành gồm 10 tín chỉ, trong đó: 04 học phần bắt buộc có khối lượng 08 tín chỉ, 01 học phần tự chọn có khối lượng 02 tín chỉ.

Các học phần bắt buộc là những học phần căn bản, liên quan đến những kiến thức cốt lõi ở mức độ cao của ngành.

Các học phần tự chọn của mỗi ngành được xây dựng có nội dung chuyên sâu phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc hỗ trợ, rèn luyện các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, cách viết bài báo khoa học.

- Tiểu luận tổng quan (02 tín chỉ): NCS phải hoàn thành bài Tiểu luận tổng quan về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án. Theo đó, NCS thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ.

- Các chuyên đề tiến sĩ (06 tín chỉ): NCS phải hoàn thành 03 chuyên đề tiến sĩ, mỗi chuyên đề có khối lượng 02 tín chỉ.

Các chuyên đề tiến sĩ yêu cầu NCS nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ.

c) Phần 3: Luận án tiến sĩ (72 tín chỉ)

Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của NCS, bao gồm những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn vấn đề đặt ra của đề tài luận án.

Điều 17. Nghiên cứu khoa học

1. Nghiên cứu khoa học là yêu cầu bắt buộc trong quá trình đào tạo của NCS. Học viện có trách nhiệm tổ chức, bố trí cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ nghiên cứu hỗ trợ NCS thực hiện các hoạt động nghiên cứu. NCS phải đảm bảo tính trung thực, chính xác, tính mới của kết quả nghiên cứu khoa học của mình, nghiêm túc thực hiện các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và quốc tế.

2. Thời gian nghiên cứu khoa học được thực hiện trong thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ.

Điều 18. Thẩm quyền xây dựng, ban hành chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ do các Khoa/Bộ môn chuyên ngành của Học viện xây dựng dựa trên cơ sở khối lượng kiến thức và yêu cầu của chương trình đào tạo quy định tại Điều 15, Điều 16 của Quy chế này.

2. Giám đốc Học viện ký ban hành Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ các ngành của Học viện.

3. Sau mỗi khóa học, Giám đốc Học viện xem xét việc sửa đổi, cập nhật, bổ sung, hoàn thiện chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng và tiếp cận với chương trình đào tạo của các quốc gia tiên tiến. Việc sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ (nếu có) được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Đinh

Chương IV

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 19. Tổ chức đào tạo

1. Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ tại Học viện (kể từ khi có quyết định công nhận NCS) là 3 năm học tập trung đối với người có bằng thạc sĩ; 04 năm học tập trung đối với người chưa có bằng thạc sĩ.

Trong trường hợp đặc biệt, NCS được rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 27 của Quy chế này.

2. Việc tổ chức dạy và học các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ phải được triển khai tại Học viện. Trong trường hợp Học viện không đào tạo chương trình có học phần cần bổ sung cho NCS thì gửi NCS theo học ở cơ sở đào tạo khác đã được phép đào tạo chương trình có học phần này theo thỏa thuận giữa các cơ sở đào tạo.

3. Đầu khóa học, Phòng Quản lý đào tạo phải thông báo cho NCS về kế hoạch học tập; chương trình đào tạo toàn khóa; quy định về nội dung, hình thức và cách đánh giá tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ; điểm yêu cầu tối thiểu; quy trình, thủ tục bảo vệ luận án,... và các quy định của Học viện có liên quan đến khóa học.

Điều 20. Giao đề tài và cử người hướng dẫn khoa học

1. Khoa/Bộ môn chuyên ngành giới thiệu danh sách các thành viên tham gia Hội đồng xác định tên đề tài và cử người hướng dẫn khoa học cho NCS. Hội đồng có 5 thành viên gồm Chủ tịch, Thư ký hội đồng và các ủy viên có trình độ từ tiến sĩ trở lên, am hiểu về lĩnh vực nghiên cứu của đề tài.

2. Trong thời gian học các học phần chung dành cho NCS, Khoa/Bộ môn chuyên ngành tổ chức họp Hội đồng xác định tên đề tài và cử người hướng dẫn khoa học cho NCS.

3. Trên cơ sở đề nghị của Hội đồng xác định tên đề tài, Khoa/Bộ môn chuyên ngành gửi Công văn và Dự thảo Quyết định giao tên đề tài, cử người hướng dẫn khoa học cho NCS trình Giám đốc Học viện phê duyệt (qua phòng Quản lý đào tạo).

Điều 21. Đăng ký kế hoạch học tập, nghiên cứu hàng năm

1. Chậm nhất 01 tháng sau khi có Quyết định giao tên đề tài và cử người hướng dẫn khoa học, NCS phải gửi bản đăng ký kế hoạch học tập, nghiên cứu khoa học toàn khóa về Khoa/Bộ môn chuyên ngành (theo mẫu). Bản đăng ký kế hoạch học tập được lập thành 02 bản, Khoa/Bộ môn chuyên ngành lưu 01 bản và 01 bản Phòng Quản lý đào tạo lưu trong hồ sơ gốc của NCS.

2. Vào tháng 01 hàng năm, NCS gửi Báo cáo kết quả học tập và tiến độ nghiên cứu trong năm (theo mẫu) về Khoa/Bộ môn chuyên ngành. Báo cáo phải có chữ ký xác nhận của người hướng dẫn khoa học. NCS không gửi báo cáo đúng hạn coi như không hoàn thành nhiệm vụ học tập và nghiên cứu. Báo cáo kết quả học tập được lập thành 02 bản, Khoa/Bộ môn chuyên ngành lưu 01 bản và 01 bản Phòng Quản lý đào tạo lưu trong hồ sơ gốc của NCS.

Điều 22. Tổ chức học các học phần bổ sung

1. Khoa/Bộ môn chuyên ngành căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung, trình Giám đốc Học viện quyết định.

2. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ, các học phần bổ sung được thực hiện trong hai năm đầu thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ. Đối với NCS có bằng thạc sĩ, các học phần bổ sung được thực hiện trong nửa đầu thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (tính từ ngày có quyết định công nhận NCS).

4. Chậm nhất 01 tháng sau khi nhận Quyết định giao NCS về Khoa/Bộ môn chuyên ngành, Khoa/Bộ môn chuyên ngành lập danh sách NCS, tên các học phần bổ sung và Quyết định trình Giám đốc Học viện phê duyệt (qua Phòng Quản lý đào tạo).

5. Căn cứ Quyết định phê duyệt của Giám đốc Học viện về các học phần bổ sung, kế hoạch đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và lịch học cụ thể, Khoa/Bộ môn chuyên ngành thông báo cho NCS lịch học, nghĩa vụ tài chính phải thực hiện và tổ chức cho NCS học các học phần bổ sung theo quy định.

6. NCS đăng ký học tập và hoàn thành các học phần bổ sung và các học phần ở trình độ tiến sĩ trong năm học thứ nhất và nửa đầu năm học thứ hai của khóa học.

Điều 23. Tổ chức các học phần chung, học phần chuyên ngành ở trình độ tiến sĩ

1. Tổ chức các học phần chung

Phòng Quản lý đào tạo xếp lớp, xây dựng lịch học các học phần chung trình Giám đốc Học viện phê duyệt. Phòng Quản lý đào tạo thông báo lịch học cho các Khoa/Bộ môn chuyên ngành, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo, giảng viên, NCS và thông báo trên trang thông tin điện tử của Học viện. Phòng Quản lý đào tạo phối hợp với Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo quản lý các lớp học theo quy định.

2. Tổ chức học các học phần chuyên ngành

Khoa/Bộ môn chuyên ngành xếp lớp, xây dựng lịch học các học phần chuyên ngành chuyển đến Phòng Quản lý đào tạo. Phòng Quản lý đào tạo rà soát, kiểm tra các điều kiện, trình Giám đốc Học viện phê duyệt. Khoa/Bộ môn chuyên ngành chuyển lịch học đến Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo; thông báo cho giảng viên, NCS và đưa lên trang thông tin điện tử của Học viện. Khoa/Bộ môn chuyên ngành phối hợp với Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo quản lý lớp học theo quy định.

3. Đối với những trường hợp hoãn học, hoãn thi, học lại các học phần chung, học phần chuyên ngành, NCS làm đơn (theo mẫu) nộp về Khoa/Bộ môn chuyên ngành. Khoa/Bộ môn chuyên ngành kiểm tra các điều kiện, có ý kiến chuyển đến Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo trình Giám đốc Học viện phê duyệt.

Điều 24. Thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

1. Đối với các học phần chung, đánh giá học phần bằng hình thức kiểm tra 45 phút và làm bài tiểu luận. Đối với các học phần chuyên ngành, đánh giá học phần bằng hình thức kiểm tra 45 phút và thi hết học phần 180 phút.

ĐNV

2. Điểm kiểm tra, điểm đánh giá kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, lẻ đến 0,5 điểm. Điểm đánh giá học phần là điểm trung bình có trọng số của điểm kiểm tra 45 phút và điểm đánh giá kết thúc học phần. Trọng số của điểm kiểm tra và điểm đánh giá kết thúc học phần được tính như sau: điểm kiểm tra thường xuyên nhân với trọng số 30% và điểm đánh giá kết thúc học phần nhân với trọng số 70%.

3. Học phần chung và học phần chuyên ngành ở trình độ tiến sĩ đạt yêu cầu khi đạt từ điểm 5.0 trở lên theo thang điểm 10. Nếu đạt điểm dưới 5.0 thì NCS phải học lại học phần đó và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Học viện.

4. Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo, Khoa/Bộ môn chuyên ngành tổ chức thi; lên kết quả điểm trình Giám đốc Học viện phê duyệt. Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo chuyển kết quả điểm học phần đến Phòng Quản lý đào tạo, Khoa/Bộ môn chuyên ngành. Khoa/Bộ môn chuyên ngành thông báo kết quả cho NCS. Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo quản lý và lưu trữ bài kiểm tra, bài thi, kết quả thi, kiểm tra theo quy định. Phòng Quản lý đào tạo thực hiện việc lập bảng điểm toàn khóa của NCS.

Điều 25. Tổ chức chấm Tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ

1. Cuối năm thứ nhất của thời gian đào tạo tính từ ngày ký Quyết định công nhận trúng tuyển đối với NCS có bằng thạc sĩ và giữa năm thứ hai đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ, NCS nộp Tiểu luận tổng quan và đơn đề nghị chấm Tiểu luận tổng quan (theo mẫu) về Khoa/Bộ môn chuyên ngành.

2. Sau khi bảo vệ thành công Tiểu luận tổng quan, NCS gửi văn bản đề xuất 03 chuyên đề tiến sĩ về Khoa/Bộ môn chuyên ngành (theo mẫu). Khoa/Bộ môn chuyên ngành gửi công văn kèm Quyết định đề nghị Giám đốc Học viện giao chuyên đề tiến sĩ cho NCS.

3. Cuối năm học thứ hai tính từ ngày có Quyết định công nhận trúng tuyển đối với NCS có bằng thạc sĩ và giữa năm thứ ba đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ, NCS hoàn thành và bảo vệ chuyên đề tiến sĩ.

4. Khoa/Bộ chuyên ngành đề xuất danh sách Tiểu ban chấm tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ cho NCS trình Giám đốc Học viện quyết định. Tiểu ban có ba thành viên gồm Trưởng tiểu ban, Thư ký và ủy viên; có học vị tối thiểu từ tiến sĩ trở lên, hiểu biết sâu về lĩnh vực nghiên cứu của NCS. Người hướng dẫn khoa học của NCS không tham gia Tiểu ban chấm tiểu luận tổng quan và chuyên đề tiến sĩ.

5. Khoa/Bộ môn chuyên ngành tổ chức họp chấm Tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ. Việc chấm Tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ được thực hiện bằng cách chấm điểm nội dung và cách trình bày của NCS trước Tiểu ban.

6. Điểm chấm Tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ được tính theo thang điểm 10, lẻ đến 0,5 điểm, là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên trong tiểu ban chấm. Kết quả chấm tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ được lập thành biên bản (theo mẫu). Điểm đạt yêu cầu của Tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ là 5.0 điểm trở lên. Nếu dưới 5.0 điểm thì NCS phải bảo vệ lại Tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Học viện.

Điều 26. Thay đổi trong quá trình đào tạo

1. Trên cơ sở đề nghị của người hướng dẫn khoa học, NCS, Khoa/Bộ môn chuyên ngành, Giám đốc Học viện quyết định cho phép thay đổi một phần tên đề tài luận án nếu sự thay đổi không làm thay đổi hướng nghiên cứu. Việc thay đổi đề tài luận án (mang ý nghĩa thay đổi hướng nghiên cứu) chỉ giải quyết khi có lý do chính đáng và chỉ thực hiện chậm nhất trong 24 tháng đầu kể từ khi NCS có quyết định công nhận trúng tuyển.

2. Việc bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn khoa học được thực hiện chậm nhất trước 12 tháng tính đến ngày kết thúc khóa học theo quyết định công nhận trúng tuyển NCS (bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có), trừ trường hợp bất khả kháng.

3. Việc chuyển cơ sở đào tạo được xem xét trong trường hợp thời gian học tập của NCS còn tối thiểu 12 tháng theo quyết định công nhận NCS và cơ sở chuyển đến đang triển khai đào tạo ngành tương ứng với ngành đào tạo của

NCS ở trình độ tiến sĩ. Sau khi có sự đồng ý của cơ sở đào tạo, thủ trưởng cơ sở đào tạo chuyển đến tiếp nhận và ra quyết định công nhận NCS với thời gian đào tạo là thời gian học tập còn lại theo quyết định công nhận NCS của cơ sở đào tạo trước (bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có). Việc công nhận kết quả học tập đã tích lũy và các học phần mà NCS cần bổ sung (nếu có) do thủ trưởng cơ sở đào tạo chuyển đến quyết định.

Điều 27. Hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, gia hạn và rút ngắn thời gian học tập

1. NCS được xác định hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn nếu luận án đã được Hội đồng đánh giá cấp Học viện thông qua trong thời hạn 3 năm học tập trung đối với người có bằng thạc sĩ; 04 năm học tập trung đối với người có bằng tốt nghiệp đại học (tính từ ngày có quyết định công nhận NCS).

2. Gia hạn thời gian học tập

Trong trường hợp NCS không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng thời hạn quy định, trước khi hết hạn, NCS phải có đơn xin gia hạn thời gian học tập, có ý kiến của cơ quan cử đi học (nếu có) và được người hướng dẫn khoa học đồng ý. Việc kéo dài thời gian đào tạo chỉ giải quyết khi có lý do chính đáng và đảm bảo trong thời gian kéo dài NCS hoàn thành được nhiệm vụ học tập, nghiên cứu. Thời gian gia hạn tối đa là 24 tháng. Trong thời gian này, NCS phải theo học tập trung liên tục tại Học viện và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi gia hạn theo quy định của Học viện.

Hết thời gian gia hạn, nếu luận án của NCS không được Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện thông qua (bao gồm cả trường hợp cho phép đánh giá lại luận án theo quy định tại Điều 40 của Quy chế này) thì Giám đốc Học viện quyết định cho NCS thôi học. Kết quả học tập của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ không được bảo lưu.

3. Giám đốc Học viện xem xét, quyết định cho phép NCS được rút ngắn thời gian học tập nếu NCS hoàn thành đầy đủ chương trình đào tạo theo quy định của Quy chế này.

Chương V

TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC CÁ NHÂN VÀ ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 28. Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Giảng viên đào tạo trình độ tiến sĩ bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng, được phân công nhiệm vụ giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. Tiêu chuẩn giảng viên

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Giáo dục đại học;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với các học phần đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c) Đã hoặc đang chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên hoặc đã và đang tham gia các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ trở lên;

d) Là tác giả chính tối thiểu 02 bài báo hoặc công bố khoa học đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành.

3. Giảng viên thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, 58 của Luật Giáo dục đại học và các quy định liên quan.

Điều 29. Người hướng dẫn khoa học

1. Tiêu chuẩn người hướng dẫn độc lập

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật giáo dục đại học;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án hoặc lĩnh vực nghiên cứu của NCS; đối với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư thì phải có tối thiểu 03 năm (36 tháng) làm công tác nghiên cứu khoa học hoặc giảng dạy kể từ khi có quyết định cấp bằng tiến sĩ;

c) Đã hoặc đang chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên;

d) Là tác giả chính tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục các tạp chí của cơ sở dữ liệu ISI Thomson Reuters hoặc của cơ sở dữ liệu Scopus – Elsevier (sau đây gọi chung là danh mục các tạp chí ISI – Scopus) hoặc ít nhất một chương sách tham khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nước ngoài phát hành; hoặc là tác giả chính của tối thiểu 02 báo cáo bằng tiếng nước ngoài đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện thuộc lĩnh vực khoa học liên quan đến đề tài luận án của NCS;

đ) Trường hợp chưa có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, ngoài việc phải đáp ứng quy định tại điểm d khoản này phải là tác giả chính của thêm 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI – Scopus;

e) Có năng lực ngoại ngữ phục vụ nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;

g) Người hướng dẫn độc lập phải là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của Học viện hoặc là nhà khoa học người nước ngoài, nhà khoa học Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Học viện.

2. Mỗi NCS có tối đa 02 người hướng dẫn khoa học, trong đó:

a) Người hướng dẫn chính phải có đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Người hướng dẫn phụ phải có các tiêu chuẩn tối thiểu quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này;

c) Ít nhất phải có một người là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở đào tạo.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của người hướng dẫn khoa học

a) Thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật Giáo dục đại học;

b) Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 05 NCS; người có chức danh phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 04 NCS; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 03 NCS;

c) Không được hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn NCS mới nếu trong vòng 06 năm (72 tháng) tính đến thời điểm được giao nhiệm vụ có 02 NCS có luận án không được Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện thông qua, bao gồm cả việc đánh giá lại luận án theo quy định (nếu có);

d) Hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá, theo dõi và đôn đốc NCS thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu khoa học;

đ) Duyệt kế hoạch học tập và nghiên cứu của NCS;

e) Thông qua luận án của NCS, đề nghị đề luận án được đánh giá ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành và tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện nếu luận án đã đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 33 của Quy chế này;

g) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định.

Điều 30. Nhiệm vụ và quyền của nghiên cứu sinh

1. Thực hiện nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật. NCS là người nước ngoài phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, tôn trọng phong tục, tập quán của Việt Nam.

2. Thực hiện quy định tại các Điều 60, 61 Luật Giáo dục đại học.

3. Xây dựng kế hoạch học tập và nghiên cứu khoa học toàn khóa và từng học kỳ, được người hướng dẫn khoa học và Khoa/Bộ môn chuyên ngành thông qua.

4. Được tiếp cận các nguồn tài liệu, sử dụng thư viện, các trang thiết bị thí nghiệm phục vụ cho học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án.

5. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định.

Điều 31. Nhiệm vụ và quyền của Khoa/Bộ môn chuyên ngành

1. Thông qua kế hoạch học tập và nghiên cứu khoa học của NCS; tạo điều kiện, hỗ trợ, đôn đốc, giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch.

2. Quản lý NCS trong quá trình học tập và nghiên cứu khoa học tại Khoa/Bộ môn chuyên ngành.

3. Tổ chức sinh hoạt khoa học định kỳ cho NCS.

4. Tổ chức đánh giá luận án của NCS ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành; xem xét thông qua hoặc không thông qua đề nghị đưa luận án ra đánh giá ở Hội

Amu

đồng cấp Học viện trên cơ sở quy định tại điểm d, Khoản 4, Điều 34 của Quy chế này.

5. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định.

Điều 32. Nhiệm vụ và quyền của Học viện Khoa học xã hội

1. Xây dựng, ban hành và công bố công khai quy định chi tiết của Học viện về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ theo các quy định của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định liên quan.

2. Công bố công khai thông tin liên quan đến tuyển sinh, đào tạo trình độ tiến sĩ trên trang thông tin điện tử của Học viện.

3. Tổ chức thực hiện tuyển sinh, đào tạo trình độ tiến sĩ, đánh giá luận án của NCS và quản lý quá trình đào tạo, cấp bằng tiến sĩ theo kế hoạch và các quy định hiện hành.

4. Đảm bảo đủ các điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất cần thiết cho giảng viên, người hướng dẫn khoa học, NCS và hội đồng đánh giá luận án (bao gồm cả nhiệm vụ sử dụng công cụ công nghệ thông tin để kiểm tra và rà soát việc sao chép luận án, chuyển kết quả cho Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện để Hội đồng xem xét, đánh giá, kết luận).

5. Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học ở quy mô quốc gia và quốc tế, xuất bản các tạp chí nghiên cứu khoa học có phản biện của Học viện.

6. Xây dựng chính sách cụ thể để thúc đẩy bình đẳng giới trong tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

7. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định về tuyển sinh, đào tạo trình độ tiến sĩ.

8. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ gồm:

a) Sau mỗi đợt tuyển sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác tổ chức tuyển sinh và kết quả tuyển sinh kèm theo các quyết định công nhận NCS trúng tuyển (theo mẫu);

Duc

b) Vào tháng 12 hàng năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đào tạo tiến sĩ, cấp bằng tiến sĩ, chỉ tiêu và kế hoạch tuyển NCS từng ngành của năm tiếp theo (theo mẫu);

c) Vào ngày cuối cùng của các tháng 2, 4, 6, 8, 10, 12 trong năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách trích ngang NCS đã hoàn thiện hồ sơ quá trình đào tạo và luận án đã được thông qua Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện trong 02 tháng trước đó (theo mẫu);

d) Lưu trữ và bảo quản hồ sơ theo quy định tại Thông tư số 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục.

Chương VI

LUẬN ÁN, ĐÁNH GIÁ VÀ BẢO VỆ LUẬN ÁN

Điều 33. Luận án tiến sĩ

1. Luận án tiến sĩ có khối lượng khoảng từ 130-170 trang A4.

2. Cấu trúc của luận án tiến sĩ gồm các phần như sau:

- Mục lục: phản ánh khái quát nội dung của luận án. Trong đó cần ghi rõ tên chương, mục và tiểu mục đúng như vốn có trong luận án. Thứ tự của mục lục là thứ tự xuất hiện trong luận án;

- Mở đầu: trình bày lý do lựa chọn đề tài, câu hỏi nghiên cứu, mục đích, nhiệm vụ, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu;

- Tổng quan về vấn đề nghiên cứu: phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài luận án đã được công bố ở trong và ngoài nước; nêu những vấn đề còn tồn tại; chỉ ra những vấn đề mà đề tài luận án cần tập trung nghiên cứu, giải quyết;

- Cơ sở lý thuyết, lý luận, cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu;

- Kết quả nghiên cứu và phân tích đánh giá;

- Kết luận và kiến nghị: trình bày những phát hiện mới, những kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu; kiến nghị về những nghiên cứu tiếp theo;

- Danh mục tài liệu tham khảo: bao gồm các tài liệu tham khảo được trích dẫn, sử dụng và đề cập tới trong luận án;

- Danh mục các bài báo/công trình khoa học đã công bố liên quan đến đề tài luận án của NCS kèm theo văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu có): liệt kê các bài báo, công trình đã công bố của tác giả về nội dung của đề tài luận án theo thứ tự thời gian công bố;

- Phụ lục (nếu có).

- Hình thức và cách trình bày luận án được quy định cụ thể tại phụ lục 03 của Quy chế này.

3. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể:

a) Trích dẫn đầy đủ và chỉ rõ nguồn tham khảo các kết quả nghiên cứu của các tác giả (nếu có);

b) Trong trường hợp luận án sử dụng nội dung công trình khoa học của tập thể mà NCS là đồng tác giả thì phải có văn bản đồng ý của các đồng tác giả khác cho phép NCS được sử dụng kết quả của nhóm nghiên cứu;

c) Tuân thủ các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ.

Điều 34. Đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành

1. Điều kiện để NCS được đăng ký đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành:

a) Đã hoàn thành các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ quy định tại khoản 1 Điều 16 của Quy chế này;

b) Đã công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI-Scopus hoặc đã công bố tối thiểu 02 báo cáo bằng tiếng Anh trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện;

c) Được tập thể người hướng dẫn đồng ý cho đăng ký đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành;

d) Đã hoàn thành luận án đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 33 của Quy chế này;

- e) Không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.
2. Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành gồm:
- a) Đơn đề nghị đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành có xác nhận của người hướng dẫn khoa học;
- b) 07 quyển luận án đóng bìa mềm theo quy định;
- c) Văn bản của tập thể hướng dẫn khẳng định chất lượng luận án và nhận xét về tinh thần, thái độ, kết quả học tập, nghiên cứu của NCS và đề nghị cho NCS bảo vệ luận án;
- d) 07 bộ bản sao bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án theo quy định;
- đ) Lý lịch khoa học (theo mẫu);
- e) Giấy xác nhận đã hoàn thành học phí của Phòng Tài chính – kế toán;
- g) Các văn bằng, bằng điểm đại học, thạc sĩ (bản sao có công chứng);
- h) Bản kiểm tra kết quả trùng lặp luận án theo quy định;
- i) Bảng điểm các học phần bổ sung (nếu có), các học phần của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ;
- j) Công văn của Khoa/Bộ môn chuyên ngành đề nghị Giám đốc Học viện cho phép NCS được đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành (nếu NCS được gia hạn, kèm theo Quyết định gia hạn);
- k) Danh sách đề nghị thành viên tham gia đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành gồm 15 người cùng ngành/chuyên ngành, có trình độ từ tiến sĩ trở lên (theo mẫu); Quyết định về thành phần tham dự đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành (gồm 07 thành viên trong số danh sách 15 thành viên được đề nghị nói trên);
- l) Danh sách đề nghị Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện gồm 20 người cùng chuyên ngành, có trình độ từ tiến sĩ trở lên (theo mẫu);
- m) Bản sao Quyết định công nhận NCS, Quyết định giao đề tài và người hướng dẫn khoa học, Quyết định thay đổi tên đề tài (nếu có), Quyết định thay đổi tên chuyên đề (nếu có), Quyết định thay đổi, bổ sung người hướng dẫn khoa học (nếu có);

3. Nghiên cứu sinh có trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h của Khoản 2 Điều này. Các tài liệu còn lại do Khoa/Bộ môn chuyên ngành tập hợp.

4. Tổ chức đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành

a) Sau khi NCS đã đáp ứng các yêu cầu của Khoản 1 Điều này, Khoa/Bộ môn chuyên ngành tổ chức đánh giá luận án. Việc đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành là hình thức sinh hoạt khoa học được tổ chức 1 lần hoặc nhiều lần, cho đến khi luận án được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện; các thành viên của đơn vị chuyên môn, NCS, học viên, sinh viên và những người quan tâm có quyền tham gia (trừ trường hợp luận án bảo vệ theo chế độ mật).

b) Số lượng nhà khoa học được mời nhận xét luận án là 07 người có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ (đủ 36 tháng kể từ ngày có quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ), có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của NCS; có sự tham gia của các nhà khoa học ở trong và ngoài cơ sở đào tạo. Khoa/Bộ môn chuyên ngành đề xuất danh sách các nhà khoa học tham gia đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành gồm Chủ trì, Thư ký và các thành viên. Trong đó, có ít nhất 02 nhà khoa học ở ngoài cơ sở đào tạo. Phòng Quản lý đào tạo rà soát, trình Giám đốc Học viện ký quyết định.

c) Phiên họp đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành được tổ chức 01 hoặc nhiều lần, cho đến khi luận án được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện. Số lượng nhà khoa học tham gia đánh giá lần sau (nếu có) phải đảm bảo trùng tối thiểu hai phần ba (2/3) với tổng số nhà khoa học được mời nhận xét luận án đã tham gia lần đánh giá trước để nhận xét quá trình hoàn thiện luận án của NCS; trong đó, phải có mặt những người có ý kiến chưa đồng ý đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện.

d) Luận án chỉ được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện khi có tối thiểu ba phần tư (3/4) số nhà khoa học được mời nhận

xét luận án ở lần đánh giá cuối cùng tán thành (ghi trong phiếu nhận xét luận án). Nếu luận án không đạt yêu cầu, NCS hoàn thiện luận án và Khoa/Bộ môn chuyên ngành tổ chức đánh giá lại luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành cho NCS cho đến khi đạt yêu cầu theo quy định.

e) Từng thành viên tham gia đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành phải có nhận xét luận án bằng văn bản. Diễn biến buổi đánh giá luận án phải được thể hiện đầy đủ trong Biên bản đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành (theo mẫu).

g) Buổi đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành không tổ chức họp trong trường hợp Chủ trì hoặc Thư ký hoặc có từ 02 thành viên trở lên vắng mặt.

5. Trình tự họp đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành

- Chủ trì tuyên bố lý do, giới thiệu thành phần tham dự và trình tự buổi đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành;

- NCS trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu của luận án trong thời gian tối đa không quá 30 phút;

- Các thành viên và những người tham dự nhận xét, trao đổi về kết quả đã đạt được, điểm mới của luận án, những vấn đề chưa được giải quyết, những điểm cần bổ sung hoặc sửa chữa;

- Những người tham dự phát biểu ý kiến (nếu có);

- Người hướng dẫn khoa học phát biểu ý kiến;

- Nghiên cứu sinh tiếp thu, giải trình hoặc trao đổi về các ý kiến nhận xét;

- Từng thành viên ghi ý kiến nhận xét vào phiếu nhận xét (theo mẫu). Các thành viên thảo luận thông qua kết luận chung của buổi đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành;

- Chủ trì công bố kết luận.

Điều 35. Phản biện độc lập luận án

1. Căn cứ vào kết quả đánh giá và các góp ý của người nhận xét luận án tại buổi đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành, NCS thực hiện việc sửa chữa luận án và nộp hồ sơ để lấy ý kiến phản biện độc lập. Hồ sơ gồm:

- 01 bản giải trình các điểm đã bổ sung, sửa chữa của NCS theo kết luận của buổi đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành, có chữ ký của NCS; xác nhận và đồng ý của Chủ tịch Hội đồng, người hướng dẫn khoa học;

- 03 bản luận án đóng bìa mềm, trong đó 02 bản không có thông tin về NCS, người hướng dẫn khoa học và cơ quan công tác của NCS;

- 03 bản tóm tắt luận án, trong đó 02 bản không có thông tin về NCS, người hướng dẫn khoa học và cơ quan công tác của NCS;

- 03 bộ công trình nghiên cứu khoa học, trong đó 02 bộ không có các thông tin về NCS, cơ quan công tác của NCS.

2. Luận án của NCS được gửi lấy ý kiến của 02 phản biện độc lập trước khi được đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện. Người phản biện độc lập phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Là những nhà khoa học, chuyên gia ở Việt Nam hoặc nước ngoài, có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ (đủ 36 tháng kể từ ngày có quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ); có kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu của luận án;

- Không có quan hệ cha, mẹ, vợ chồng, con, anh chị em ruột với NCS;

- Không có liên hệ hợp tác, hỗ trợ NCS và người hướng dẫn khoa học trong quá trình hoàn thiện luận án;

- Không là đồng tác giả với NCS trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận án;

3. Ý kiến của phản biện độc lập có vai trò tư vấn cho Giám đốc Học viện trong việc xem xét đánh giá chất lượng của luận án và quyết định cho NCS bảo vệ luận án.

4. Danh sách phản biện độc lập là tài liệu mật của cơ sở đào tạo, đơn vị được giao thụ lý hồ sơ có trách nhiệm bảo mật thông tin của phản biện độc lập. Các Khoa/Bộ môn chuyên ngành, người hướng dẫn khoa học và NCS không được tìm hiểu, tiếp xúc hoặc trao đổi với phản biện độc lập dưới bất kỳ hình thức nào.

5. Phản biện độc lập có nhiệm vụ đọc luận án, các công trình khoa học đã công bố của NCS và có ý kiến đánh giá về giá trị khoa học, những đóng góp, đặc biệt đóng góp mới của luận án cho lĩnh vực khoa học chuyên ngành; những điểm cần bổ sung, sửa chữa của luận án; sự phù hợp của đề tài luận án với mã số ngành; sự không trùng lặp của đề tài, số liệu, kết quả nghiên cứu, kết luận của luận án với các đề tài, luận án, luận văn, công trình khoa học khác đã công bố; tính trung thực, rõ ràng và đầy đủ trong trích dẫn; sự phản ánh kết quả luận án trong những công trình đã công bố; nhận định về nội dung, chất lượng những công trình đã công bố; những yêu cầu, đòi hỏi NCS phải bổ sung, hoàn chỉnh luận án (nếu có).

Phản biện độc lập kết luận ở một trong các mức: 1, đồng ý đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện sau khi NCS đã sửa chữa, bổ sung theo góp ý của phản biện độc lập nhưng không cần gửi lại cho người phản biện xem lại; 2, đồng ý đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện nhưng yêu cầu phải sửa chữa, bổ sung theo góp ý của phản biện độc lập và gửi lại cho người phản biện xem lại; 3, không đồng ý để luận án được đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện.

Phản biện độc lập bảo mật thông tin về việc nhận xét luận án và không tiếp xúc với NCS hay người hướng dẫn khoa học. Mọi yêu cầu của phản biện độc lập và giải trình của NCS, người hướng dẫn khoa học đều phải thông qua đơn vị thụ lý hồ sơ đánh giá luận án tiến sĩ của NCS.

6. Xử lý kết quả phản biện độc lập luận án

a) Trường hợp cả 02 bản biện độc lập đồng ý đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện, Giám đốc Học viện ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện cho NCS.

b) Nếu một trong hai phản biện độc lập không đồng ý đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện, luận án phải được gửi đến phản biện độc lập thứ ba. Trường hợp phản biện độc lập thứ ba đồng ý, luận án được đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện.

ĐNV

c) Nếu người phản biện độc lập đồng ý đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án Học viện nhưng phải bổ sung, sửa chữa và đưa lại cho người phản biện độc lập xem lại, Học viện yêu cầu NCS sửa chữa, bổ sung luận án và gửi lại cho người phản biện độc lập. Sau khi có ý kiến đồng ý của người phản biện độc lập, Giám đốc Học viện ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện cho NCS.

d) Nếu cả hai phản biện độc lập không đồng ý, hoặc phản biện độc lập thứ ba (trong trường hợp luận án phải xin ý kiến của phản biện độc lập thứ ba) không đồng ý, luận án bị trả về Khoa/Bộ môn chuyên ngành để NCS chỉnh sửa và Khoa/Bộ môn chuyên ngành phải tổ chức đánh giá lại luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành như quy định tại Điều 34 của Quy chế này. Luận án sau khi sửa chữa phải được gửi lại để lấy ý kiến của các phản biện độc lập lần đầu.

Điều 36. Điều kiện và hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện

1. Điều kiện để NCS được đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện:

a) Luận án của NCS được Khoa/Bộ môn chuyên ngành đề nghị được đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện;

b) Luận án của NCS được các phản biện độc lập quy định tại Điều 35 của Quy chế này tán thành;

c) NCS không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

2. Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện gồm:

a) Toàn văn luận án;

b) Tóm tắt luận án;

c) Báo cáo giải trình của NCS về những điểm đã bổ sung, sửa chữa theo góp ý của phản biện độc lập có xác nhận của người hướng dẫn khoa học;

d) Trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh (theo mẫu);

- d) Đơn xin bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Học viện; trích yếu luận án;
- e) 01 bộ công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài luận án;
- g) Lý lịch khoa học;
- h) Kết quả kiểm tra trùng lặp luận án theo quy định;
- i) Văn bản của Khoa/Bộ môn chuyên ngành đề nghị cho phép NCS được đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện;
- j) Quyết định công nhận NCS và minh chứng những thay đổi trong quá trình đào tạo (nếu có);
- k) Bản nhận xét của 02 phản biện độc lập.

3. Nghiên cứu sinh có trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h của Khoản 2 Điều này. Các tài liệu còn lại do Học viện tập hợp.

Điều 37. Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện

1. Trên cơ sở đề xuất của Khoa/Bộ môn chuyên ngành, Phòng Quản lý đào tạo dự thảo, trình Giám đốc Học viện ký Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện.

2. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng:

- a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài;
- b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của NCS. Thành viên là tiến sĩ khoa học, tiến sĩ phải có tối thiểu 3 năm (36 tháng) hoạt động chuyên môn kể từ khi có Quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ tính đến thời điểm được mời tham gia Hội đồng;
- c) Có công trình nghiên cứu, có uy tín và kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của NCS, trong đó người phản biện phải có tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo khoa học đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện hoặc trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện.

3. Số lượng thành viên Hội đồng

- a) Hội đồng gồm 07 thành viên, trong đó: số thành viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư tối thiểu là 05 người; số thành viên đã tham gia đánh giá luận

án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành tối đa không quá 03 người; số thành viên là cán bộ của cơ sở đào tạo tối đa không quá 03 người;

Giám đốc Học viện quyết định số lượng giáo sư, phó giáo sư, số lượng thành viên là cán bộ của cơ sở đào tạo trong trường hợp tổ chức đánh giá luận án của NCS các ngành đang triển khai đào tạo thí điểm tại cơ sở.

b) Hội đồng gồm Chủ tịch, Thư ký, 03 phản biện và các ủy viên. Mỗi thành viên Hội đồng chỉ đảm nhận một trách nhiệm trong Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng phải là giáo sư hoặc phó giáo sư ngành phù hợp với đề tài luận án của NCS; các phản biện không được là đồng tác giả với NCS trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận án;

c) Cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh chị em ruột của NCS không tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện.

Điều 38. Đánh giá luận án cấp Học viện

1. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án

a) Thời gian, địa điểm tổ chức đánh giá luận án, tóm tắt và toàn văn luận án, trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Học viện chậm nhất 20 ngày trước ngày bảo vệ trừ những luận án được phép đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 41 của Quy chế này;

b) Từng thành viên Hội đồng phải có nhận xét về luận án bằng văn bản gửi đến Học viện chậm nhất 20 ngày trước ngày họp Hội đồng đánh giá luận án của NCS. Văn bản nhận xét luận án của các thành viên Hội đồng phải đánh giá đầy đủ, cụ thể về bố cục và hình thức của luận án; về nội dung, phương pháp, kết quả, ý nghĩa, độ tin cậy của các kết quả đạt được, trong đó phải nêu bật được những luận điểm mới của luận án (theo mẫu);

c) Không có khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học trong luận án trước phiên họp của Hội đồng;

d) Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện không tổ chức họp trong trường hợp Chủ tịch hoặc Thư ký Hội đồng hoặc có từ 02 thành viên Hội đồng trở lên vắng mặt.

2. Trong trường hợp cần thiết (vì lý do khách quan hoặc do có thành viên đề nghị không tham gia Hội đồng), Giám đốc Học viện quyết định về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện và thời hạn liên quan đến hoạt động của Hội đồng được tính từ ngày ký quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên có hiệu lực.

3. Trong thời hạn tối đa 3 tháng kể từ khi có quyết định thành lập, Hội đồng phải tiến hành họp đánh giá luận án cho NCS. Quá thời hạn này, Hội đồng tự giải thể. Sau thời gian này, NCS có quyền tiếp tục đề nghị được bảo vệ luận án, Giám đốc Học viện quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án lần 2 cho NCS.

4. Trình tự họp Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện

- Đại diện Học viện tuyên bố lý do, đọc quyết định của Giám đốc Học viện, giới thiệu đại biểu và đề nghị Chủ tịch hội đồng điều khiển phiên họp;
- Chủ tịch hội đồng công bố danh sách thành viên có mặt và công bố chương trình làm việc;
- Thư ký hội đồng đọc lý lịch khoa học của NCS và các điều kiện cần thiết để NCS được bảo vệ luận án;
- Các thành viên hội đồng và những người tham dự nêu câu hỏi hoặc ý kiến thắc mắc (nếu có) về lý lịch khoa học và quá trình đào tạo của NCS;
- NCS trình bày nội dung luận án trong thời gian không quá 30 phút. Không được đọc bản tóm tắt luận án hoặc văn bản chuẩn bị trước;
- Các phản biện đọc nhận xét;
- Thư ký hội đồng đọc bản tổng hợp các nhận xét khác;
- Hội đồng và những người tham dự nêu câu hỏi để kiểm tra kiến thức và trình độ nghiên cứu khoa học của NCS;
- Tác giả luận án trả lời các câu hỏi nêu ra;
- Đại diện tập thể hướng dẫn phát biểu ý kiến bằng văn bản;
- Hội đồng họp riêng để bầu ban kiểm phiếu, bỏ phiếu kín và thảo luận thông qua quyết nghị của Hội đồng;
- Trưởng ban kiểm phiếu công bố kết quả đánh giá luận án;

- Chủ tịch hội đồng đọc quyết nghị của Hội đồng;
- Các đại biểu và NCS phát biểu ý kiến;
- Đại diện Học viện Khoa học xã hội nói lời cảm ơn;
- Chủ tịch hội đồng tuyên bố kết thúc buổi bảo vệ.

Điều 39. Tổ chức bảo vệ luận án

a) Luận án được tổ chức bảo vệ công khai trừ những luận án được phép đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 41 của Quy chế này.

Việc bảo vệ luận án phải mang tính chất trao đổi học thuật, phải bảo đảm tính nguyên tắc và nêu cao đạo đức khoa học, qua đó tác giả luận án thể hiện trình độ và sự hiểu biết sâu rộng về lĩnh vực chuyên môn của mình trước Hội đồng và những người quan tâm. Hội đồng phải có trách nhiệm tìm hiểu đầy đủ về bản luận án trước khi đánh giá.

b) Hội đồng phải có quyết nghị về luận án, trong đó nêu rõ: kết quả đánh giá luận án của các thành viên Hội đồng; những đóng góp mới của luận án về lý luận và thực tiễn; những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án; tính trung thực của kết quả nghiên cứu; thông qua luận án (bao gồm cả yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung, nếu có), kiến nghị công nhận trình độ, cấp bằng tiến sĩ cho NCS hoặc kết luận của Hội đồng về việc không thông qua luận án và lý do;

c) Diễn biến của phiên họp đánh giá luận án phải được ghi thành biên bản chi tiết, trong đó phải thể hiện được các câu hỏi của các thành viên hội đồng và phần trả lời của NCS. Biên bản buổi đánh giá luận án cấp Học viện được toàn thể thành viên Hội đồng có mặt thông qua và có chữ ký xác nhận của Chủ tịch và Thư ký Hội đồng.

d) Luận án được đánh giá bằng hình thức bỏ phiếu kín. Các thành viên Hội đồng chỉ được bỏ phiếu tán thành hoặc không tán thành. Phiếu trắng được coi là phiếu không tán thành. Luận án đạt yêu cầu khi có 6/7 hoặc 5/6 thành viên Hội đồng có mặt bỏ phiếu tán thành.

Điều 40. Đánh giá lại luận án cấp Học viện

1. Trong trường hợp luận án của NCS không được Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện thông qua ở lần đánh giá thứ nhất, NCS được phép sửa

chữa luận án và đề nghị được bảo vệ luận án lần thứ hai. Lần bảo vệ thứ hai muộn nhất trong vòng 24 tháng kể từ ngày bảo vệ lần thứ nhất và không vượt quá tổng thời gian đào tạo chuẩn và thời gian kéo dài tối đa được quy định tại Điều 27 của Quy chế này.

2. Hồ sơ đề nghị bảo vệ lại luận án, ngoài các điều kiện hồ sơ như bảo vệ lần thứ nhất, NCS phải có Bản giải trình về việc bổ sung, sửa chữa, hoàn thiện luận án theo kết luận của Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện lần thứ nhất, có xác nhận của người hướng dẫn khoa học; Khoa/Bộ môn chuyên ngành có công văn đề nghị cho NCS được bảo vệ luận án lần thứ hai.

3. Thành phần Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện lần thứ hai phải có tối thiểu 05 thành viên đã tham gia Hội đồng đánh giá luận án lần thứ nhất nhưng không được vắng mặt thành viên Hội đồng có ý kiến không tán thành luận án.

4. Điều kiện và quy trình họp Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện lần thứ hai được thực hiện như đánh giá luận án cấp Học viện lần thứ nhất.

5. Không tổ chức đánh giá lại luận án cấp Học viện lần thứ ba.

Điều 41. Đánh giá luận án theo chế độ mật

1. Trong trường hợp đề tài luận án liên quan đến bí mật quốc gia thuộc danh mục bí mật nhà nước do cơ quan có thẩm quyền quy định thì Giám đốc Học viện phải xác định tính chất bí mật của đề tài ngay sau khi có quyết định công nhận NCS, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kèm theo căn cứ xác định tính chất mật của đề tài và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý bằng văn bản.

2. Giám đốc Học viện chịu trách nhiệm về các quy định bảo mật trong quá trình tổ chức đào tạo, nghiên cứu, thực hiện luận án, tổ chức đánh giá luận án, quản lý hồ sơ và tài liệu liên quan theo quy chế bảo mật của Nhà nước.

3. NCS thực hiện luận án được xác định là mật quy định tại khoản 1 Điều này không phải thực hiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 và điểm a khoản 1 Điều 38 của Quy chế này.

4. Ngoài quy định tại khoản 3 Điều này, NCS thực hiện luận án theo chế độ mật phải đảm bảo tất cả các quy định khác của Quy chế này.

Chương VII

THẨM ĐỊNH QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO, CHẤT LƯỢNG LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ

Điều 42. Thẩm định quá trình đào tạo và chất lượng luận án

1. Vào ngày cuối cùng của các tháng 2, 4, 6, 8, 10, 12 trong năm, Học viện gửi danh sách trích ngang NCS đã hoàn thiện hồ sơ quá trình đào tạo và luận án đã được thông qua tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện trong hai tháng trước đó (theo mẫu) đến Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo gồm:

a) Hồ sơ dự tuyển NCS có đầy đủ minh chứng về điều kiện dự tuyển tại Điều 6 của Quy chế này;

b) Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá cấp Học viện của NCS quy định tại khoản 2 Điều 36 của Quy chế này;

c) Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của NCS quy định tại khoản 2 Điều 43 của Quy chế này;

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

3. Hồ sơ thẩm định chất lượng luận án gồm:

a) Bản luận án tiến sĩ không có thông tin về NCS, người hướng dẫn khoa học và cơ sở đào tạo;

b) Tóm tắt luận án không có thông tin về NCS, người hướng dẫn khoa học và cơ sở đào tạo;

c) Bản sao các bài báo/công trình khoa học đã công bố liên quan đến đề tài luận án của NCS, kèm theo văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu có) theo quy định;

d) Số lượng hồ sơ: 03 bộ.

4. Đối với những luận án cần thẩm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Phòng Quản lý đào tạo sẽ thông báo cụ thể cho NCS.

Điều 43. Điều kiện được công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ

1. Điều kiện để NCS được xét công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ:

a) Luận án của NCS đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện thông qua đủ 03 tháng (90 ngày);

b) NCS đã hoàn thành việc chỉnh sửa, bổ sung luận án theo Quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Học viện và được người hướng dẫn khoa học, Chủ tịch Hội đồng, Phòng Quản lý đào tạo xác nhận;

c) Nếu là trường hợp cần thẩm định theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì kết quả thẩm định phải đạt yêu cầu theo quy định;

d) Đã đăng trên trang thông tin điện tử của Học viện và nộp Thư viện Học viện, Thư viện Quốc gia Việt Nam (cả bản in và file pdf) toàn văn luận án và tóm tắt luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, người hướng dẫn khoa học và xác nhận của thủ trưởng cơ sở đào tạo sau khi đã bổ sung, sửa chữa theo yêu cầu của Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện và Hội đồng thẩm định (nếu có);

e) Đã kiểm tra trùng lặp luận án theo quy định.

2. Hồ sơ xét công nhận học vị và cấp bằng tiến của NCS gồm:

a) Biên bản của buổi đánh giá luận án cấp Học viện;

b) Quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện;

c) Biên bản kiểm phiếu, phiếu đánh giá của tất cả các thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện có mặt tại buổi đánh giá;

d) Bản nhận xét, đánh giá của người hướng dẫn khoa học hoặc tập thể hướng dẫn NCS;

đ) Danh sách có chữ ký của các thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện có mặt tại buổi đánh giá luận án của NCS;

e) Giấy biên nhận đã nộp luận án và tóm tắt luận án của Thư viện Quốc gia Việt Nam, Thư viện Học viện;

g) Minh chứng công bố công khai ngày đánh giá luận án trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 41 Quy chế này.

3. Giám đốc Học viện có trách nhiệm tổ chức kiểm tra quá trình đào tạo, chất lượng luận án, việc tổ chức và hoạt động của Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện trước khi tổ chức cuộc họp thường kỳ Hội đồng Khoa học và

Đào tạo của Học viện để thông qua danh sách NCS được xét công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ và ra quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ cho NCS.

Điều 44. Công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ

1. Phòng Quản lý đào tạo chủ trì và phối hợp với Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo rà soát, kiểm tra các điều kiện và hồ sơ xét công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ của NCS. Phòng Quản lý đào tạo lập danh sách NCS đủ điều kiện được công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ, Quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ trình Giám đốc Học viện quyết định.

2. Giám đốc Học viện cấp bằng điểm học tập toàn khóa cho NCS kèm theo bằng tiến sĩ. Bảng điểm học tập toàn khóa của NCS do Giám đốc Học viện ký và đóng dấu. Trong bảng điểm học tập toàn khóa ghi đầy đủ thông tin: tên ngành đào tạo, tên học phần, tiểu luận tổng quan, tên chuyên đề tiến sĩ; số tín chỉ, điểm các lần thi của từng học phần; tên đề tài luận án, người hướng dẫn khoa học, danh sách Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Học viện, kết quả bỏ phiếu đánh giá của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Học viện.

3. Phòng Quản lý đào tạo công bố công khai các thông tin liên quan về văn bằng cho người học trên trang thông tin điện tử của Học viện; lưu trữ toàn bộ hồ sơ liên quan đến quá trình học tập và cập nhật thông tin về NCS trên phần mềm quản lý đào tạo của Học viện.

4. Hàng năm, Học viện tổ chức trao bằng tiến sĩ cho những NCS đã được Giám đốc Học viện công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ. Việc trao bằng tiến sĩ được tổ chức theo quy định của Học viện. Phòng Quản lý đào tạo chủ trì và phối hợp với các đơn vị trực thuộc và Khoa/Bộ môn chuyên ngành chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho Lễ trao bằng tiến sĩ.

Chương VIII

THANH TRA, KIỂM TRA, GIẢI QUYẾT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 45. Khiếu nại, tố cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo về các vi phạm quy chế của Học viện, giảng viên và cán bộ quản lý.

2. Việc khiếu nại, tố cáo, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo.

Điều 46. Thanh tra, kiểm tra

1. Giám đốc Học viện có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra trong nội bộ đơn vị; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định hiện hành.

2. Nội dung thanh tra, kiểm tra bao gồm: các hoạt động trong tuyển sinh; công tác tổ chức và quản lý đào tạo; chương trình và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo; hoạt động đánh giá luận án, cấp bằng tiến sĩ, các văn bản quy định, hướng dẫn của Học viện và các vấn đề khác liên quan đến đào tạo trình độ tiến sĩ.

Điều 47. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp phát hiện có vi phạm, sai sót trong quá trình tuyển sinh, đào tạo hay đánh giá luận án, cấp bằng tiến sĩ, Học viện sẽ xử lý theo thẩm quyền đối với các cá nhân, tổ chức vi phạm.

2. Việc thu hồi bằng tiến sĩ được thực hiện theo quy định hiện hành và trong những trường hợp sau:

a) Gian lận trong hồ sơ dự tuyển khiến người được cấp bằng không còn đảm bảo điều kiện dự tuyển và điều kiện công nhận NCS;

b) Sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận án mà nếu cắt bỏ những phần sao chép, trích dẫn đó thì luận án không đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 33 của Quy chế này;

c) Luận án không được Hội đồng thẩm định thông qua theo quy định tại khoản 7 Điều 20 của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

3. Trong trường hợp NCS bị phát hiện có những vi phạm khác thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị kỷ luật từ khiển trách, cảnh cáo, tạm ngừng học tập, đình chỉ học tập đến truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đu

4. Việc xác định luận án vi phạm tại điểm b, khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền của Hội đồng thẩm định do Giám đốc Học viện thành lập theo quy định tại Điều 26 của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 4 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương IX

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 48. Quy định chuyển tiếp

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ đợt 2 năm 2017.

2. Đối với các khóa tuyển sinh đã có quyết định công nhận NCS từ đợt 1 năm 2017 trở về trước, thực hiện theo quy định của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 và Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư 10/2009/TT-BGDĐT; Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 619/QĐ-HVKHXH ngày 8 tháng 3 năm 2017 của Giám đốc Học viện Khoa học xã hội và các quy định hiện hành khác của Học viện.

3. Đối với các khóa tuyển sinh từ đợt 2 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018, quy định về tiêu chuẩn người hướng dẫn khoa học tại điểm d, khoản 1 Điều 29 và quy định về điều kiện NCS được đăng ký đánh giá luận án ở Khoa/Bộ môn chuyên ngành tại điểm b khoản 1 Điều 34 của Quy chế này được thực hiện như sau:

a) Người hướng dẫn khoa học là tác giả chính của tối thiểu 01 bài báo bằng tiếng nước ngoài đăng trên các tạp chí thuộc danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước hoặc trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài luận án của NCS;

Dinh

b) NCS phải công bố nội dung và kết quả nghiên cứu của luận án trong tối thiểu 02 bài báo hoặc báo cáo, trong đó có 01 bài báo bằng tiếng nước ngoài trên các tạp chí thuộc danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước hoặc trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài.

4. Đối với các khóa tuyển sinh kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 trở đi, người hướng dẫn khoa học phải thực hiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều 29 và NCS phải thực hiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 của Quy chế này *Đức*

GIÁM ĐỐC



***GS.TS. Phạm Văn Đức**

